

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2015

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,989,328,798,531	4,410,940,385,110
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		922,083,478,341	55,147,726,132
1. Tiền	111		16,083,478,341	12,147,726,132
2. Các khoản tương đương tiền	112		906,000,000,000	43,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		653,932,649,411	989,632,649,411
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,811,109,411	14,811,109,411.00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(8,378,460,000)	(8,378,460,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		647,500,000,000	983,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,053,279,489,542	1,874,829,687,484
1. Phải thu khách hàng	131		1,681,295,656,962	1,759,576,040,009
2. Trả trước cho người bán	132		148,234,174,368	26,007,381,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		223,749,658,212	89,246,265,775
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2,293,851,006,334	1,429,047,764,057
1. Hàng tồn kho	141		2,313,837,739,262	1,447,591,014,203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19,986,732,928)	(18,543,250,146)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66,182,174,903	62,282,558,026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130,295,817	63,834,100
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60,684,624,283	58,218,342,600
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,567,306,133	1,003,020,362
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,799,948,670	2,997,360,964



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II-2015

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1,712,238,500,516	1,637,150,174,881
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215			-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	-
II. Tài sản cố định	220			214,830,411,910	214,500,366,592
1. Tài sản cố định hữu hình	221			195,188,427,981	195,314,464,771
- Nguyên giá	222			344,206,941,370	330,265,423,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(149,018,513,389)	(134,950,958,439)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-	-
- Nguyên giá	225			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227			19,641,983,929	19,185,901,821
- Nguyên giá	228			24,985,705,203	24,215,690,203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(5,343,721,274)	(5,029,788,382)
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			41,804,949,500	17,973,392,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			41,804,949,500	17,973,392,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			1,439,905,672,900	1,396,571,307,410
1. Đầu tư vào công ty con	251			1,632,862,400,000	1,568,962,400,422
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			10,900,000,000	13,080,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(203,856,727,100)	(185,471,093,012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			15,697,466,206	8,105,108,879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			11,483,367,318	7,768,288,835
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			4,214,098,888	336,820,044
3. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			7,701,567,299,047	6,048,090,559,991

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MỆ QUÝ II-2015

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		6,433,090,896,182	4,561,785,880,016
I. Nợ ngắn hạn		310		3,456,141,524,826	4,059,307,407,886
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		137,903,040,458	578,850,716,248
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312		41,728,477,517	7,181,916,508
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313		129,923,012	22,414,565,598
4. Phải trả người lao động		314		39,580,054,017	75,414,216,440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác		319		367,471,487,521	15,001,525,285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		2,795,129,314,286	3,305,918,673,149
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		74,199,228,015	54,525,794,658
13. Quỹ bình ổn giá		323		-	-
14. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ		324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		2,976,949,371,356	502,478,472,130
1. Phải trả người bán dài hạn		331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn		332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn		333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn		335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác		337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338		2,975,527,777,778	500,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi		339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi		340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341		1,216,168,547	2,154,096,653
12. Dự phòng phải trả dài hạn		342		1,412,049,756	1,531,000,202
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		343		(1,206,624,725)	(1,206,624,725)

273
 TỶ
 AN
 YSÁ
 HỮ
 CÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MỆ QUÝ II-2015

	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,268,476,402,865	1,486,304,679,975
I.	Vốn chủ sở hữu	410	1,268,476,402,865	1,486,304,679,975
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	700,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	700,000,000,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	177,876,869,236	177,876,869,236
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(80,162,090,861)	(80,162,090,861)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	59,913,938,736	26,369,260,894
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	410,847,685,754	662,220,640,706
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	250,804,995,136	457,701,041,720
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	160,042,690,618	204,519,598,986
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	7,701,567,299,047	6,048,090,559,991

Lưu Minh Trung

Kế Toán trưởng



Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Lê Văn Điệp

P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,064,822,908,517	2,785,068,605,585	3,428,015,117,343	5,242,040,699,381
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		34,297,137,751	80,236,669,459	90,965,105,339	111,268,776,984
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2,030,525,770,766	2,704,831,936,126	3,337,050,012,004	5,130,771,922,397
4.	Giá vốn hàng bán	11		1,892,628,506,801	2,474,092,145,521	3,113,664,117,223	4,716,337,749,251
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		137,897,263,965	230,739,790,605	223,385,894,781	414,434,173,146
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		217,280,976,281	11,262,653,208	243,577,646,493	24,928,917,312
7.	Chi phí tài chính	22		134,013,188,258	56,506,104,888	164,532,152,229	91,631,583,340
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		35,415,044,761	22,438,231,726	63,011,356,055	55,154,384,656
8.	Chi phí bán hàng	25		65,287,649,997	71,433,457,889	118,176,391,201	125,074,052,587
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,866,875,785	13,088,312,393	29,729,253,380	26,188,731,035
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		141,010,526,206	100,974,568,643	154,525,744,464	196,468,723,496
11.	Thu nhập khác	31		542,383,568	1,815,218,415	2,012,149,025	3,711,863,582
12.	Chi phí khác	32		933,080,532	873,867	1,310,409,821	873,867
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(390,696,964)	1,814,344,548	701,739,204	3,710,989,715
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		140,619,829,242	102,788,913,191	155,227,483,668	200,179,713,211
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(8,227,780,640)	22,625,866,531	(4,815,206,950)	44,179,379,688
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		148,847,609,882	80,163,046,660	160,042,690,618	156,000,333,523
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015



[Signature]

Lưu Minh Trung
Kế toán Trưởng

Lê Văn Diệp
Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2015	Năm 2014
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		155,227,483,668	200,179,713,211
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		14,513,579,212	12,669,315,379
-	Các khoản dự phòng	03		40,255,235,880	12,762,152,795
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		(90,000,000)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		50,350,616,289	25,972,683,405
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(222,206,673,746)	(19,580,328,467)
-	Chi phí lãi vay	07		63,011,356,055	55,154,384,656
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101,061,597,358	287,157,920,979
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28,338,025,569)	(50,662,262,063)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(866,246,725,059)	(1,224,234,313,180)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(432,763,923,022)	(24,258,140,076)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,694,527,700)	(56,568,018)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(56,200,449,892)	(55,154,384,656)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(23,421,391,161)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14,655,459,817)	(20,672,639,414)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,323,258,904,862)	(1,087,880,386,428)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(39,762,194,530)	(3,744,906,098)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(113,000,000,000)	(541,500,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		448,700,000,000	102,362,500,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(97,820,000,000)	(3,900,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		127,326,643	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85,657,720,713	20,419,928,006
8.	Tiền thu từ các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		283,902,852,826	(426,362,478,084)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý II năm 2015

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2015	Năm 2014
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(10,988,040,000)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,210,161,282,042	5,529,910,838,884
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,303,869,477,797)	(5,119,109,910,060)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,906,291,804,245	399,812,888,824
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		866,935,752,209	(1,114,429,975,688)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	55,147,726,132	1,147,945,458,697
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1,019,889,763)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	922,083,478,341	32,495,593,246


Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp. Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty con

Mseafood Corporation

Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát

Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang

Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú

Công ty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học Minh Phú

Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An

Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú

Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang

Danh sách công liên kết

Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong

Công ty CP hạ tầng SG-CM

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có 6.792 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 6.926 nhân viên).

II Cơ sở lập báo cáo tài chính

1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con và phát hành riêng các báo cáo này.

3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý II năm 2015 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư có kỳ hạn và các công cụ nợ, các khoản đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các của các đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng trọng yếu; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6 Tài sản cố định hữu hình

a Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi

phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

7 Tài sản cố định vô hình

a Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

b Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

8 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

10 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

11 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

IV Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- * Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn
- * Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- * công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- * Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- * Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- * các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

3 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- * Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- * Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- * các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- * Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- * Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- * các khoản cho vay và các khoản phải thu.

5 Nợ phải trả tài chính

a Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- * Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn
- * Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- * Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

6 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

7 Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển.

8 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

9 Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

10 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

11 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản liên quan.

12 Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm ẩn.

13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	898,664,198	481,118,910
Tiền gửi ngân hàng	15,184,814,143	11,666,607,222
Các khoản tương đương tiền ^(a)	906,000,000,000	43,000,000,000
Cộng	922,083,478,341	55,147,726,132

^(a) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	14,811,109,411	14,811,109,411
- Cổ phiếu ^(a)	14,811,109,411	14,811,109,411
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	647,500,000,000	983,200,000,000

- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên đến 1 năm	647,500,000,000	981,200,000,000
- Khoản cho vay ^(b)	-	2,000,000,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(8,378,460,000)	(8,378,460,000)
Cộng	653,932,649,411	989,632,649,411

^(a) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ :

	Số lượng	Giá trị (VND)	
	Đầu năm & cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	141,800	6,004,500,000	6,004,500,000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh	8	80,000	80,000
Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	18,823	272,941,176	272,941,176
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	125,882	3,270,588,235	3,270,588,235
Cộng		14,811,109,411	14,811,109,411

^(b) Phản ánh khoản cho Công ty Aquamekong vay. Theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2014 thời hạn cho vay từ 18-08-2014 đến 18-08-2015 với lãi suất 7%/năm. Tại thời điểm lập báo cáo khoản cho vay này đã được thanh toán.

3 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Số đầu năm	(8,378,460,000)
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	(8,378,460,000)

4 Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	310,795,925,908	475,133,171,490
Khách hàng nước ngoài	1,358,539,328,859	1,284,442,868,519
Chênh lệch tỷ giá	11,960,402,195	-
Cộng	1,681,295,656,962	1,759,576,040,009

5 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	86,446,951,465	11,705,583,684
Khách hàng nước ngoài	61,760,146,919	14,301,798,016
	27,075,984	-
Cộng	148,234,174,368	26,007,381,700

Khoản trả trước cho nhà cung cấp là khoản chi ứng trước cho việc mua máy móc, nguyên vật liệu, thành phẩm và dịch vụ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

6 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	29,179,761,311	27,418,300,000
Phải thu từ công ty con ^(a)	49,168,706,809	51,868,990,809
Phải thu từ hộ nuôi tôm	7,306,508,578	7,306,508,578
Cổ tức phải thu	134,999,999,491	-
Phải thu khác	3,094,682,023	2,652,466,387
Cộng	223,749,658,212	89,246,265,774

^(a) Khoản phải thu từ công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi suất và hoàn trả theo yêu cầu.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7 Hàng tồn kho		
Nguyên vật liệu	128,240,832,748	77,372,454,573
Công cụ, dụng cụ	1,432,877,440	1,076,667,355
Thành phẩm, hàng hóa	2,184,164,029,074	1,369,141,892,276
Cộng	2,313,837,739,262	1,447,591,014,204
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(19,986,732,928)	(18,543,250,146)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	2,293,851,006,334	1,429,047,764,058

Tất cả hàng tồn kho được dùng để thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của tập đoàn.
Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

Số đầu năm	(18,543,250,146)
Tăng trong kỳ	(19,986,732,928)
Hoàn nhập trong kỳ	18,543,250,146
Số dư cuối kỳ	(19,986,732,928)

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm	63,834,100
Tăng trong kỳ	130,295,817
Hoàn nhập trong kỳ	(63,834,100)
Số dư cuối kỳ	130,295,817

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

9 Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ

10 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

Trình bày tại thuyết minh IV.6.

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
11 Tài sản ngắn hạn khác				
Tạm ứng	2,386,072,770	7,760,654,760	(8,346,778,860)	1,799,948,670
Ký quỹ	611,288,194	-	(611,288,194)	-
Cộng	2,997,360,964	7,760,654,760	(8,958,067,054)	1,799,948,670

12 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	116,788,442,263	159,683,476,181	41,411,628,874	12,381,875,892	330,265,423,210
Tăng trong kỳ		13,543,888,094	2,136,509,091	79,013,636	15,759,410,821
Mua mới	-	8,193,845,594	2,136,509,091	79,013,636	10,409,368,321
XDCB hoàn thành	-	5,350,042,500	-	-	5,350,042,500
Giảm trong kỳ	-	1,685,801,291	132,091,370.00	-	1,817,892,661
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	1,685,801,291	132,091,370.00	-	1,817,892,661
Số cuối kỳ	116,788,442,263	171,541,562,984	43,416,046,595	12,460,889,528	344,206,941,370
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	13,741,792,887	30,602,576,400	1,314,573,654	2,471,865,228	48,130,808,169

Giá trị hao mòn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	34,884,459,531	80,192,380,049	15,323,145,479	4,550,973,380	134,950,958,439
Tăng trong kỳ	3,794,129,835	7,676,164,966	2,301,022,740	586,377,946	14,357,695,487
Khấu hao trong kỳ	3,794,129,835	7,676,164,966	2,301,022,740	586,377,946	14,357,695,487
Giảm trong kỳ	-	158,049,167	132,091,370	-	290,140,537
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	158,049,167	132,091,370	-	290,140,537
Số cuối kỳ	38,678,589,366	87,710,495,848	17,492,076,849	5,137,351,326	149,018,513,389

Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	81,903,982,732	79,491,096,132	26,088,483,395	7,830,902,512	195,314,464,771
Số cuối kỳ	78,109,852,897	83,831,067,136	25,923,969,746	7,323,538,202	195,188,427,981

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

13 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	22,181,099,585	2,034,590,618	24,215,690,203
Tăng trong kỳ	-	864,515,000	864,515,000
Mua mới	-	864,515,000	864,515,000
XDCB hoàn thành	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	94,500,000	94,500,000
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	94,500,000	94,500,000
Số cuối kỳ	22,181,099,585	2,804,605,618	24,985,705,203
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	6,583,737,998	-	6,583,737,998
Giá trị hao mòn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	3,836,122,376	1,193,666,006	5,029,788,382
Tăng trong kỳ	172,485,892	149,322,000	321,807,892
Khấu hao trong kỳ	172,485,892	149,322,000	321,807,892
Giảm trong kỳ	-	7,875,000	7,875,000
Thanh lý	-	-	-
Kết chuyển giảm khác	-	7,875,000	7,875,000
Số cuối kỳ	4,008,608,268	1,335,113,006	5,343,721,274
Giá trị còn lại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Số đầu năm	18,344,977,209	840,924,612	19,185,901,821
Số cuối kỳ	18,172,491,317	1,469,492,612	19,641,983,929

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau,

14 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	17,973,392,000
Tăng trong kỳ	29,181,960,000
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	(5,350,402,500)
Số dư cuối kỳ	41,804,949,500

15 Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đã đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Mseafood Corporation	90.0%	90.0%	323,162,400,000
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	67.5%	67.5%	585,000,000,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	97.5%	97.5%	195,000,000,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	95.0%	95.0%	95,000,000,000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	99,1%	99,10%	148,650,000,000
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	98,5%	98,50%	29,550,000,000
Công ty TNHH 1TV SX chế phẩm sinh học Minh Phú	100.0%	100.0%	4,500,000,000
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	100,0%	100,0%	150,000,000,000
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	100,0%	100,0%	2,000,000,000
Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang *	50.0%	50.0%	100,000,000,000
Cộng			1,632,862,400,000

* Theo quyết định của Hội Đồng Quản Trị số 1404/QĐ2015 ngày 14 tháng 4 năm 2015. Công ty sở hữu thêm 10% phần vốn góp của Công ty cổ phần cảng Minh Phú - Hậu Giang .

16 Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đã đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong ^(a)	48.75%	48.75%	3,900,000,000
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau ^(b)	10.00%	10.00%	7,000,000,000
Cộng			10,900,000,000

^(a) Công ty tham gia đầu tư vào công ty liên kết, Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh Phú AQUAMEKONG với vốn điều lệ là : 8,000,000,000 tỷ đồng. Trong đó Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú góp 48,75% vốn điều lệ, Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: Tư vấn về công nghệ nuôi trồng thủy sản , bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, và một số ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận doanh nghiệp do Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM cấp ngày 27/05/2014.

^(b) Là khoản đầu tư góp vốn 10% vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau

17 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Số đầu năm	(185,471,093,012)
Tăng trong kỳ	(38,811,753,098)
Hoàn nhập trong kỳ	20,426,119,000
Số dư cuối kỳ	(203,856,727,110)

18 Tài sản dài hạn khác**a) Chi phí trả trước dài hạn**

Số đầu năm	7,768,288,835
Tăng trong kỳ	7,089,491,463
Phân bổ trong kỳ	(3,374,412,980)
Số dư cuối kỳ	11,483,367,318

Các chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số IV.6.

19 Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn Ngân Hàng	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Công thương - Cà mau	1,843,337,600,402	2,645,319,498,894	(2,869,811,364,158)	1,618,845,735,138
Ngân hàng TMCP đầu tư và PT Cà Mau	892,613,384,527	1,613,219,692,832	(2,165,346,345,668)	340,486,731,691
Ngân hàng Quốc tế - VIB Cà Mau	-	338,900,217,910	(189,679,808,955)	149,220,408,955
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Cà mau	569,967,688,220	1,469,213,008,458	(1,622,596,974,999)	416,583,721,679
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	211,569,897,233	-	211,569,897,233
Chênh lệch tỷ giá	-	68,450,333,743	(10,003,719,073)	58,446,614,670
Cộng	3,305,918,673,149	6,066,652,418,094	(6,847,434,493,780)	2,795,153,109,366

20 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	125,550,749,465	578,316,216,248
Nhà cung cấp nước ngoài	12,249,597,030	534,500,000
Chênh lệch tỷ giá	102,693,963	-
Cộng	137,903,040,458	578,850,716,248

21 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	877,387,322	-
Nhà cung cấp nước ngoài	40,809,719,693	7,181,916,508
Chênh lệch tỷ giá	41,370,502	-
Cộng	41,728,477,517	7,181,916,508

22 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế TNDN	21,614,571,142	-	(21,614,571,142)	-
Thuế thu nhập cá nhân	799,994,456	3,032,681,926	(3,702,753,370)	129,923,012
Cộng	22,414,565,598	3,032,681,926	(25,317,324,512)	129,923,012

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.6

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ báo cáo
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140,619,829,242
Các khoản điều chỉnh tăng	1,147,656,748
Các khoản điều chỉnh giảm	(185,704,558,082)
Tổng thu nhập chịu thuế	(43,937,072,092)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	-
Các khoản điều chỉnh tăng khác	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 22% xuống còn 15% áp dụng cho năm tài chính 2015.

Các loại thuế Công ty kê khai và nộp theo qui định

23 Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả cán bộ CNV

24 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,500,000,000	2,500,000,000
Kinh Phí công đoàn BHXH và BHYT phải trả CBCNV	4,707,623,567	2,491,271,734
Cổ tức phải trả	343,661,025,000	2,619,368,300
Phải trả tiền hoa hồng môi giới xuất khẩu	392,099,083	392,099,083
Lãi trái phiếu phải trả	12,917,678,837.00	6,106,772,674
Phải trả phải nộp khác	3,293,061,034	892,013,494
Cộng	367,471,487,521	15,001,525,285

25 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	38,165,106,971	18,971,293,760	(7,166,214,246)	49,970,186,485
Quỹ phúc lợi	16,360,687,687	8,130,554,468	(262,200,625)	24,229,041,530
Cộng	54,525,794,658	27,101,848,228	(7,428,414,871)	74,199,228,015

26 Vay và nợ dài hạn

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi ^(a)	500,000,000,000	500,000,000,000
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi ^(b)	2,475,527,777,778	-
Cộng	2,975,527,777,778	500,000,000,000

^(a) Là khoản trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi kỳ hạn 3 năm phát hành ngày 25/09/2014 lãi suất 9,65%/năm trả lãi 1 năm 2 lần, sau khi hoán đổi CCS sang USD lãi suất còn phải thanh toán là 4,5%/năm.

^(b) Là khoản trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi kỳ hạn 5 năm :

* Đợt 1 : Phát hành ngày 20/05/2015 số lượng phát hành 1.500 tỷ , lãi suất thanh toán 7.5%/năm, trả lãi định kỳ 06 tháng 01 lần ngày đáo hạn 20/05/2020

* Đợt 2 : Phát hành ngày 11/06/2015 số lượng phát hành 1.000 tỷ , lãi suất thanh toán 7.5%/năm, trả lãi định kỳ 06 tháng 01 lần ngày đáo hạn 11/06/2020

27 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	1,531,000,202
Tăng trong kỳ	-
Hoàn nhập trong kỳ	(1,531,000,202)
Số dư cuối kỳ	-

28 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
--	---------------	---------------

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ^(a)

Cộng

(1,206,624,725)	(1,206,624,725)
(1,206,624,725)	(1,206,624,725)

^(a) Là khoản trích trước vào quỹ phát triển khoa học và công nghệ dùng để nghiên cứu, ứng dụng và phát triển nguồn tôm giống và tôm nguyên liệu sạch trong quy trình chuỗi cung ứng của tập đoàn góp phần hợp lý hoá sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của Tập đoàn.

29 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000
Thặng dư cổ phần	177,876,869,236	-	-	177,876,869,236
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	80,162,090,861	-	-	80,162,090,861
Lợi nhuận chưa phân phối	662,220,639,656	160,042,690,618	(411,415,644,520)	410,847,685,754
* Trích lập quỹ	-	-	(67,754,619,520)	-
* Trả cổ tức	-	-	(343,661,025,000)	-
* Giảm khác	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	8,479,997,722	59,047,486,014	(7,613,545,000)	59,913,938,736
Quỹ dự phòng tài chính	17,889,263,172	-	(17,889,263,172)	-
Cộng	1,486,304,678,925	219,090,176,632	(848,334,097,212)	1,268,476,402,865

30 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
*Cổ phiếu phổ thông	70,000,000	70,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ		
*Cổ phiếu phổ thông	(1,537,150)	(1,537,150)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
*Cổ phiếu phổ thông	68,462,850	68,462,850
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	2,064,822,908,517	3,428,015,117,343
Hàng bán bị trả lại	(34,297,137,751)	(90,965,105,339)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,030,525,770,766	3,337,050,012,004
2 Giá vốn hàng bán		
Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp		
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	23,236,490,473	36,714,623,423

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8,339,927,726	21,158,464,988
Doanh thu tài chính khác	185,704,558,082	185,704,558,082
Cộng	217,280,976,281	243,577,646,493
4 Chi phí tài chính	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	35,415,044,761	63,011,356,055
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59,044,104,862	61,956,757,539
Chi phí tài chính khác	39,554,038,635	39,564,038,635
Cộng	134,013,188,258	164,532,152,229
5 Chi phí bán hàng	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nhân viên	3,030,176,643	5,475,961,693
Chi phí vật liệu, bao bì	164,333,596	358,668,775
Chi phí công cụ, đồ dùng	-	3,360,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58,556,392,340	105,689,875,017
Chi phí khác	3,536,747,418	6,648,525,716
Cộng	65,287,649,997	118,176,391,201
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí cho nhân viên	5,608,855,692	10,311,416,777
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,738,918,382	3,395,564,053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,106,375,009	2,226,074,118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,206,801,921	2,161,641,527
Chi phí khác	5,205,924,781	11,634,556,905
Cộng	14,866,875,785	29,729,253,380
7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.		
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Lũy kế từ đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		3,072,416,066,425
Chi phí nhân công		226,100,040,982
Chi phí khấu hao tài sản cố định		11,738,887,321
Chi phí dịch vụ mua ngoài		156,546,492,229
Chi phí khác		49,397,809,677
Cộng		3,516,199,296,634

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Mseafood Corporation

Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát

Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang

Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty TNHH ITV SX chế phẩm sinh học Minh Phú
 Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An
 Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú
 Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang
 Công ty cổ phần đầu tư Long Phụng

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên quan có cùng Chủ tịch HĐQT

Nghiệp vụ phát sinh mua bán trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

2 Hoạt động bán hàng

Mseafood Corporation
 Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang
 Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý
 Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát
 Cộng

Mặt hàng
 Tôm thành phẩm
 Tôm thành phẩm và dịch vụ
 Tôm thành phẩm
 Tôm thành phẩm

Kỳ báo cáo
 Số tiền
 668,169,990,483
 304,976,033,793
 138,483,364,940
 2,036,891,814
 1,113,666,281,030

3 Hoạt động mua hàng

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý
 Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát
 Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang
 Công ty cổ phần đầu tư Long Phụng
 Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Kiên Giang
 Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú
 Cộng

Mặt hàng
 Dịch vụ
 Dịch vụ
 Tôm thành phẩm và dịch vụ
 Dịch vụ
 Tôm nguyên liệu
 Dịch vụ

Kỳ báo cáo
 Số tiền
 4,500,000,000
 4,950,000,000
 343,486,082,902
 635,797,080
 1,081,006,380
 7,058,127,000
 353,571,879,982

4 Công nợ liên quan giữa các bên

a) Công nợ phải thu

Mseafood Corporation
 Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang
 Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An
 Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang
 Cộng

Mặt hàng
 Tôm thành phẩm
 Thức ăn tôm
 Thức ăn tôm
 Tôm thành phẩm

Kỳ báo cáo
 Số tiền
 989,230,221,815
 60,095,622,188
 27,860,023,481
 320,755,699,291
 1,397,941,566,775

b) Công nợ phải trả

Công ty TNHH ITV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú
 Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý
 Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát

Mặt hàng
 Dịch vụ
 Dịch vụ
 Dịch vụ

Kỳ báo cáo
 Số tiền
 2,534,719,000
 38,436,951,253
 23,110,972,727
 64,082,642,980

c) Công nợ phải thu khác

Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú –Lộc An
 Cộng

Mặt hàng
 Thu khác

Kỳ báo cáo
 Số tiền
 49,168,706,809
 49,168,706,809

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

[Handwritten signature]

Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Cá Mau, ngày 12 tháng 06 năm 2015

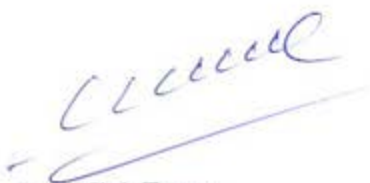
[Handwritten signature]
Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc



Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

5 Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc